

Số: 1518 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 14 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ người có công với cách mạng theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Tân Phú

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Căn cứ Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Trên cơ sở Kế hoạch số 4979/KH-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Trên cơ sở Văn bản số 5406/UBND-KGVX ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch số 4979/KH-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Tân Phú tại Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2020 về việc hỗ trợ người có công với cách mạng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 106/TTr-LĐTBXH ngày 08 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ người có công với cách mạng theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Tân Phú gồm 665 đối tượng và tổng kinh phí hỗ trợ là 996.500.000 đồng (chín trăm chín mươi sáu triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn); cụ thể như sau:

1. Người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng: 451 đối tượng, với kinh phí hỗ trợ là 676.500.000 đồng.

2. Thân nhân người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng: 203 đối tượng, với kinh phí hỗ trợ là 303.500.000 đồng.

3. Thương binh đang hưởng chế độ mất sức hàng tháng: 11 đối tượng với kinh phí hỗ trợ là 16.500.000 đồng.

(Danh sách đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao UBND huyện Tân Phú chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hợp đồng với Bưu điện cùng cấp chi trả kịp thời, đúng đối tượng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Bưu điện tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Tân Phú và các cá nhân tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KTNS.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hòa Hiệp

DANH SÁCH HỒ TRỢ NGƯỜI CÓ CÔNG GẶP KHÓ KHĂN DO ĐẠI DỊCH COVID-19 HUYỆN TÂN PHÚ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1518/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND /thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	NCC đang hưởng trợ cấp hàng tháng		Trường đối tượng NCC hoặc đối tượng khác trong Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (ghi rõ đối tượng riêng)	Số tiền (đồng)	Ký nhận và ghi rõ họ tên	Ghi chú
		Nam	Nữ			NCC đang hưởng TCUD hàng tháng (ghi rõ đối tượng)	Thương bình trợ cấp mất sức LĐ hàng tháng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	XÃ PHÚ LỘC										
1	Bùi Văn Cầu	1948		271559666	xã Phú Lộc	Thương bình		CDHH	1.500.000		
2	Nguyễn Văn Chuông	1944		272638669	xã Phú Lộc	Thương bình			1.500.000		
3	Lê Tấn Hồng	1954		271634235	xã Phú Lộc	Thương bình			1.500.000		
4	Dương Văn Đông	1953		271478594	xã Phú Lộc	Thương bình		Người HDCC bị bất tù đầy	1.500.000		
5	Nguyễn Văn Thái	1965		271800225	xã Phú Lộc	Thương bình			1.500.000		
6	Trình Minh Xuân	1953		271634447	xã Phú Lộc	Thương bình			1.500.000		
7	Trần Văn Hòa	1944		271625345	xã Phú Lộc	Thương bình		CDHH, tù đầy	1.500.000		
8	Trần Văn Đồng	1958		271634521	xã Phú Lộc	Thương bình			1.500.000		
9	Lê Thị Hữu		1933	270470107	xã Phú Lộc	Thương bình		Tuất liệt sỹ, người cao tuổi	1.500.000		
10	Nguyễn Tấn		1946	272194324	xã Phú Lộc	Thương bình			1.500.000		
11	Ngô Thị Phong		1953	271634448	xã Phú Lộc	Thương bình		Chất độc hóa học, tù đầy	1.500.000		
12	Đinh Công Tâm		1950	270439214	xã Phú Lộc	Thương bình		Chất độc hóa học	1.500.000		
13	Huỳnh Văn Mạnh		1959	300968517	xã Phú Lộc	Thương bình			1.500.000		
14	Nguyễn Thị Trường Giang		1940	272632113	xã Phú Lộc	Thương bình		Tuất liệt sỹ, người cao tuổi	1.500.000		

15	Nguyễn Văn Âm	1940		272721230	xã Phú Lộc	Bệnh bình		NCT	1.500.000		
16	Trần Thị Lương		1934	334243416	xã Phú Lộc	Tuất LS		NCT	1.500.000		
17	Phạm Thị Bông		1942	272281687	xã Phú Lộc	Tuất LS			1.500.000		
18	Ung Thị Khuyên		1940	272341066	xã Phú Lộc	Tuất LS		NCT	1.500.000		
19	Đỗ Thị Thành		1935	272632662	xã Phú Lộc	Tuất LS		NCT	1.500.000		
20	Đặng Thị Khang		1923		xã Phú Lộc	Tuất LS		NCT	1.500.000		
21	Phạm Thị Biều		1933	272542401	xã Phú Lộc	Tuất BB		NCT	1.500.000		
22	Nguyễn Thị Trinh		1949	210753635	xã Phú Lộc	NCC giúp đỡ CM			1.500.000		
23	Nguyễn Nổi	1941		272088465	xã Phú Lộc	NCC giúp đỡ CM		Tù đầy	1.500.000		
24	Nguyễn Thị Nghệ		1936	270466474	xã Phú Lộc	NCC giúp đỡ CM		NCT	1.500.000		
25	Lê Bá Thanh	1979		271334840	xã Phú Lộc	Con bị DDDT, SGK.NLD			1.500.000		
26	Dương Tấn Tài	1975		276000886	xã Phú Lộc	Con bị DDDT, SGK.NLD			1.500.000		
27	Nguyễn Văn Hai	1952		271504153	xã Phú Lộc	Người hoạt động CM bị bắt tù đầy			1.500.000		
	Tổng: 27 người								40.500.000		
II XÃ ĐẮC LŨA											
28	Chu Văn Thúc	1954		272524203	xã Đắc Lua	Thương bình			1.500.000		
29	Lô Văn Hồng	1954			xã Đắc Lua	Thương bình			1.500.000		
30	Trần Đức Lạp	1945		272148520	xã Đắc Lua	Thương bình			1.500.000		
31	Lê Kim Phẩm	1947		272295576	xã Đắc Lua	Thương bình			1.500.000		
32	Hoàng Cao Từ	1943		271007428	xã Đắc Lua	Thương bình			1.500.000		
33	Nguyễn Trọng Khoát	1952		276001455	xã Đắc Lua	Thương bình			1.500.000		
34	Nguyễn Đức Thuận	1936		271555916	xã Đắc Lua	Thương bình			1.500.000		
35	Nguyễn Thanh Phong	1941		271007410	xã Đắc Lua	Suy giảm KNLĐ			1.500.000		
36	Nguyễn Xuân Dân	1957			xã Đắc Lua	Thương bình			1.500.000		
37	Đỗ Gia Long	1953		272403258	xã Đắc Lua	Thương bình			1.500.000		
38	Nguyễn Ái Chước	1950			xã Đắc Lua	Thương bình			1.500.000		
39	Phan Thanh Tông	1945		271374795	xã Đắc Lua	Thương bình			1.500.000		
40	Đỗ Xuân Như	1948			xã Đắc Lua	Thương bình			1.500.000		
41	Lê Đức Cẩn	1952		270947181	xã Đắc Lua	Thương bình			1.500.000		
42	Quách Văn Quân	1952		272932527	xã Đắc Lua	Bệnh bình			1.500.000		
43	Nguyễn Duyên Quỳnh	1952		272492755	xã Đắc Lua	Bệnh bình			1.500.000		
44	Trịnh Quốc Dân	1954			xã Đắc Lua	Bệnh bình			1.500.000		
45	Nguyễn Văn Thiệt	1957		271494398	xã Đắc Lua	Bệnh bình			1.500.000		
46	Hồ Hữu Tiến	1952		272181384	xã Đắc Lua	Bệnh bình			1.500.000		
47	Lê Văn Muốn	1932		207464937	xã Đắc Lua	Bệnh bình			1.500.000		
48	Đào Thị Hương	1948			xã Đắc Lua	Bệnh bình			1.500.000		
49	Nguyễn Văn Dàng	1953			xã Đắc Lua	Bệnh bình			1.500.000		
50	Phạm Thị Tuyết		1949	270464941	xã Đắc Lua	Bệnh bình			1.500.000		

51	Trần Phú Thanh	1945		271685000	xã Đắc Lua	Thương bệnh binh			1.500.000		
52	Vũ Hùng Phan	1954		271374818	xã Đắc Lua	CDHH			1.500.000		
53	Nguyễn Thị Quyết	1944		160240693	xã Đắc Lua	Tuất 1 LS			1.500.000		
54	Nông Thị Mỹ	1935		272932271	xã Đắc Lua	Tuất 1 LS			1.500.000		
55	Nguyễn Thị Chung	1940		271494513	xã Đắc Lua	Tuất 1 LS			1.500.000		
56	Nguyễn Thị Huệ	1925			xã Đắc Lua	Tuất 1 LS			1.500.000		
57	Nguyễn Thị Mạo	1921			xã Đắc Lua	Tuất 1 LS			1.500.000		
58	Nguyễn Thị Bường	1916			xã Đắc Lua	Tuất 1 LS			1.500.000		
59	Lê Thị Nhiều	1923		170244350	xã Đắc Lua	Tuất 1 LS			1.500.000		
60	Nguyễn Thị Sen	1932		272593155	xã Đắc Lua	Tuất 1 LS			1.500.000		
61	Đặng Thị Hoa		1940	272811754	xã Đắc Lua	Tuất BB			1.500.000		
62	Lê Thị Vân		1955	272902859	xã Đắc Lua	Tuất BB			1.500.000		
63	Đào Thị Tuyền		1948	160038687	xã Đắc Lua	Tuất BB			1.500.000		
64	Nguyễn Thị Thùy	1956		271652754	xã Đắc Lua	Tuất BB			1.500.000		
65	Trần Thị Đào		1949	271685308	xã Đắc Lua	Tuất BB			1.500.000		
66	Đinh Thị Ngọc	1998		272811274	xã Đắc Lua	Tuất BB			1.500.000		
67	Nguyễn Hữu Mậu	1949		272403026	xã Đắc Lua	Suy giảm KNLD			1.500.000		
68	Đào Quang Phú	1952		2709477455	xã Đắc Lua	Suy giảm KNLD			1.500.000		
69	Ninh Đức Yêng	1947		271970013	xã Đắc Lua	Suy giảm KNLD			1.500.000		
70	Hà Hải Loan	1944		271997375	xã Đắc Lua	Suy giảm KNLD			1.500.000		
71	Nguyễn Thị Sâm		1976	272503579	xã Đắc Lua	Con bị dị dạng dị tật			1.500.000		
72	Nguyễn Thị Nhung		28797	272403219	xã Đắc Lua	Con bị dị dạng dị tật			1.500.000		
73	Đào Thị Hương		31783	271852568	xã Đắc Lua	Con bị dị dạng dị tật			1.500.000		
74	Nguyễn Thị Hoa		1986	272523762	xã Đắc Lua	Con bị dị dạng dị tật			1.500.000		
75	Nguyễn Thị Huyền		1982		xã Đắc Lua	Con bị dị dạng dị tật			1.500.000		
76	Đới Văn Sơn	1983			xã Đắc Lua	Con bị dị dạng dị tật			1.500.000		
77	Vũ Trọng Tín	1990		272811730	xã Đắc Lua	Con bị dị dạng dị tật			1.500.000		
78	Lê Văn Tuấn	1991			xã Đắc Lua	Con bị dị dạng dị tật			1.500.000		
79	Lê Thị Hà		1983		xã Đắc Lua	Con bị dị dạng dị tật			1.500.000		
80	Nguyễn Thị Thu		1986		xã Đắc Lua	Con bị dị dạng dị tật			1.500.000		
81	Tào Văn Ngọt	1950		270947485	xã Đắc Lua	Con bị dị dạng dị tật			1.500.000		
82	Trần Bá Quý	1941			xã Đắc Lua	Tù đầy			1.500.000		
83	Nguyễn Xuân Tú	1944			xã Đắc Lua	TB hưởng MSLD			1.500.000		
84	Nguyễn Văn Khanh	1950		160012749	xã Đắc Lua	TB hưởng MSLD			1.500.000		
	Tổng: 57 người								85.500.000		
III	XÃ PHÚ BÌNH										
85	Phạm Văn Tuyền	1955		271456616	xã Phú Bình	Thương binh			1.500.000		

86	Nguyễn Đức Khâm	1949		271617920	xã Phú Bình	Thương binh		CDHH	1.500.000		
87	Phan Tiến Mạnh	1954		272295643	xã Phú Bình	Thương binh			1.500.000		
88	Đỗ Văn Sư	1944		171031567	xã Phú Bình	Thương binh			1.500.000		
89	Trần Quốc Toàn	1949		271702636	xã Phú Bình	Thương binh		CDHH	1.500.000		
90	Bùi Văn Đăng	1928		270478171	xã Phú Bình	Thương binh			1.500.000		
91	Nguyễn Văn Mỹ	1948		271623049	xã Phú Bình	Thương binh			1.500.000		
92	Nguyễn Kim Khánh	1964		270477144	xã Phú Bình	Thương binh			1.500.000		
93	Nguyễn Văn Thân	1968		271800508	xã Phú Bình	Thương binh			1.500.000		
94	Lê Hữu Vi	1928		270460557	xã Phú Bình	Thương binh		NCT	1.500.000		
95	Nguyễn Văn Sơn	1965		270460577	xã Phú Bình	Thương binh			1.500.000		
96	Nguyễn Văn Minh	1949		272131423	xã Phú Bình	Bệnh binh		CDHH	1.500.000		
97	Trần Văn Đình	1952		276064104	xã Phú Bình		TB		1.500.000		
98	Nguyễn Thị Viết		1935	271721605	xã Phú Bình	Vợ LS		NCT	1.500.000		
99	Nguyễn Thị Thứ		1936	270477137	xã Phú Bình	Mẹ LS		NCT	1.500.000		
100	Nguyễn Văn Quân	1949		272342734	xã Phú Bình	CDHH			1.500.000		
101	Nguyễn Văn Uyên	1954		271617923	xã Phú Bình	CDHH			1.500.000		
102	Cao Văn Thành	1953		271024447	xã Phú Bình	CDHH			1.500.000		
103	Lê Văn Oánh	1952		270654237	xã Phú Bình	CDHH			1.500.000		
104	Nguyễn Văn Nghiên	1949		271617469	xã Phú Bình	CDHH			1.500.000		
105	Bùi Hải Âu	1946		270879103	xã Phú Bình	CDHH			1.500.000		
106	Phạm Văn Thứ	1942		271617499	xã Phú Bình	CDHH			1.500.000		
107	Phạm Chính Nghĩa	1942		271007205	xã Phú Bình	CDHH			1.500.000		
108	Phạm Đức Tùng	1985		271805665	xã Phú Bình	CDHH gián tiếp			1.500.000		
109	Phạm Thị Minh Tâm		1987	271916323	xã Phú Bình	CDHH gián tiếp			1.500.000		
110	Phạm Thị Luyện		1983	271504318	xã Phú Bình	CDHH gián tiếp			1.500.000		
111	Lê Thị Thủy Kiều		1985	272632291	xã Phú Bình	CDHH gián tiếp			1.500.000		
112	Nguyễn Thị Tinh		1980	272131406	xã Phú Bình	CDHH gián tiếp			1.500.000		
113	Phạm Trung Tín	1992		272194470	xã Phú Bình	CDHH gián tiếp			1.500.000		
	Tổng: 29 người								43.500.000		
IV XÃ PHÚ DIỄN											
114	Lê Thanh Hương	1946		271763056	xã Phú Diễn	Thương binh			1.500.000		
115	Bùi Đình Rụ	1951		270442995	xã Phú Diễn	Thương binh			1.500.000		
116	Nguyễn Văn Quế	1961		270441870	xã Phú Diễn	Thương binh			1.500.000		
117	Trần Vĩnh Lộc	1961		270682135	xã Phú Diễn	Thương binh			1.500.000		
118	Nguyễn Văn Tèo	1960		270443277	xã Phú Diễn	Thương binh			1.500.000		
119	Sơn Thom	1931		270437946	xã Phú Diễn	Thương binh	Tù đầy		1.500.000		
120	Nguyễn Hải Long	1954		272131523	xã Phú Diễn	Thương binh			1.500.000		
121	Võ Trọng Minh	1969		270813685	xã Phú Diễn	Thương binh			1.500.000		
122	Nguyễn Văn Mười	1961		272631749	xã Phú Diễn	Bệnh binh			1.500.000		

123	Bùi Thanh Nhút	1944		270449285	xã Phú Điền	Bệnh binh			1.500.000		
124	Lê Đức Dụ	1950		271684724	xã Phú Điền	Bệnh binh			1.500.000		
125	Bùi Đức Toàn	1948			xã Phú Điền	CDHH			1.500.000		
126	Lê Văn Thọ	1930		270450041	xã Phú Điền	Tuất LS	NCT		1.500.000		
127	Phạm Thị Chin		1946	272631455	xã Phú Điền	Tuất LS			1.500.000		
128	Trần Thị Hai		1933	270450042	xã Phú Điền	Tuất LS	NCT		1.500.000		
129	Võ Thị Bạch		1931		xã Phú Điền	Tuất LS	NCT		1.500.000		
130	Nguyễn Thị Quốc (Tài)		1948	270449101	xã Phú Điền	Tuất TB			1.500.000		
131	Nguyễn Thị Hoa (Hội)		1932		xã Phú Điền	Tuất CDHH	NCT		1.500.000		
132	Nguyễn Thị Lệ Hằng		1947	271684671	xã Phú Điền	Người CCCM			1.500.000		
133	Võ Thị Khoanh		1943	272111379	xã Phú Điền	Người CCCM	Tuất LS		1.500.000		
134	Trần Văn Thứ	1940		272571616	xã Phú Điền	CDHH	NCT		1.500.000		
135	Trịnh Hữu Nhân	1954		272131740	xã Phú Điền	CDHH			1.500.000		
136	Nguyễn Quốc Việt	1938		272057398	xã Phú Điền	CDHH	NCT		1.500.000		
137	Nguyễn Thanh Thủy	1949		271538722	xã Phú Điền	CDHH			1.500.000		
138	Trần Văn Tường	1933		272077956	xã Phú Điền	CDHH	NCT		1.500.000		
139	Trương Văn Năm	1947		271889310	xã Phú Điền	CDHH	Tù đầy		1.500.000		
140	Nguyễn Đình Lâm	1947		271538760	xã Phú Điền	CDHH			1.500.000		
141	Vũ Mạnh Thắng	1947		271684638	xã Phú Điền	CDHH			1.500.000		
142	Lê Thị Kim Lan		1986	272035166	xã Phú Điền	Con CDHH			1.500.000		
143	Vũ Thị Thắm		1990	272131096	xã Phú Điền	Con CDHH			1.500.000		
144	Bùi Văn Toàn	1977		272296234	xã Phú Điền	Con CDHH			1.500.000		
145	Giang Ích Như	1942		270441301	xã Phú Điền	Tù đầy			1.500.000		
146	Bùi Thị Trúc		1955	271385324	xã Phú Điền	Tù đầy			1.500.000		
	Tổng: 33 người								49.500.000		
V	XÃ TRÀ CỎ										
147	Hoàng Thị Lý		1952	271741838	xã Trà Cỏ	TB Suy giảm KNLD từ 21-60%	Người HDKM hoặc HDKC bị dịch bắt tù đầy		1.500.000		
148	Vũ Ngọc Tuấn	1960		271508618	xã Trà Cỏ	TB Suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
149	Nguyễn Văn Sĩa	1946		272194537	xã Trà Cỏ	TB Suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
150	Đỗ Ngọc Năm	1957		271508636	xã Trà Cỏ	TB Suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
151	Ngô Long Nổ	1940		272424353	xã Trà Cỏ	TB Suy giảm KNLD từ 21-60%	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 41%-60%		1.500.000		
152	Nguyễn Văn Việt	1944		270813853	xã Trà Cỏ	TB Suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		

153	Dương Tấn Lộc	1962		271741872	xã Trà Cỏ	TB Suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
154	Lê Kim Cương	1953		272303074	xã Trà Cỏ	TB Suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
155	Thần Thị Thuận		1953	271334522	xã Trà Cỏ	TB Suy giảm KNLD từ 21-60%	Hồ GD chăm sóc Người KT DBN		1.500.000		
156	Lê Thanh Dũng	1948		270490497	xã Trà Cỏ	TB Suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
157	Nguyễn Chi Linh	1967		272013351	xã Trà Cỏ	TB Suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
158	Nguyễn Thành Sang	1944		272633741	xã Trà Cỏ	TB Suy giảm KNLD từ 61-80%			1.500.000		
159	Dương Văn Bương	1945		271109011	xã Trà Cỏ	BB Suy giảm KNLD từ 61-70%			1.500.000		
160	Đỗ Minh Đạo	1947		272148058	xã Trà Cỏ	BB Suy giảm KNLD từ 61-70%	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 41%-60%		1.500.000		
161	Nguyễn Thị Phụng	1951		272253396	xã Trà Cỏ	BB Suy giảm KNLD từ 61-70%			1.500.000		
162	Hồ Thị Yến	1950		272148090	xã Trà Cỏ	BB Suy giảm KNLD từ 61-70%	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 41%-60%		1.500.000		
163	Huỳnh Thị Sáu	1943		270490301	xã Trà Cỏ	BB Suy giảm KNLD từ 61-70%	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 41%-60%		1.500.000		
164	Huỳnh Thanh Tong	1942		270490354	xã Trà Cỏ	BB Suy giảm KNLD từ 61-70%			1.500.000		
165	Huỳnh Thị Minh Tiến	1948		270490353	xã Trà Cỏ	BB Suy giảm KNLD từ 61-70%			1.500.000		
166	Phạm Văn Sơn	1965		271130849	xã Trà Cỏ	TB suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
167	Nguyễn Văn Nguyễn	1961		272684796	xã Trà Cỏ	TB B suy giảm KNLD từ 21-60%	Người phục vụ TB.TBB 81% trở lên ở gia đình		1.500.000		
168	Phạm Thị Ninh	1925		210693799	xã Trà Cỏ	Tuất 1 liệt sỹ	Người Cao Tuổi		1.500.000		
169	Nguyễn Thị Bảy	1928		271002662	xã Trà Cỏ	Tuất 1 liệt sỹ	Người Cao Tuổi		1.500.000		
170	Nguyễn Đức Thành	1930		270490417	xã Trà Cỏ	Tuất 1 liệt sỹ	Người Cao Tuổi		1.500.000		

171	Hồ Thị Huy		1943	270490342	xã Trà Cỏ	Tuất 1 liệt sỹ			1.500.000		
172	Lý Thị Đàm		1948	272142970	xã Trà Cỏ	Tuất TB, TB B Từ 61% trở lên hưởng ĐXCĐ			1.500.000		
173	Trần Thị Âu		1950	270049575	xã Trà Cỏ	Tuất BB Từ 61% trở lên hưởng ĐXCĐ			1.500.000		
174	Nguyễn Thị Duyên		1946	272211101	xã Trà Cỏ	Tuất BB Từ 61% trở lên hưởng ĐXCĐ			1.500.000		
175	Võ Thị Cúc		1948	272404916	xã Trà Cỏ	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 61% đến 80%			1.500.000		
176	Ngô Thị Tánh		1978	271254746	xã Trà Cỏ	Con bị DDDT, SKKNLD từ 61% đến 80%			1.500.000		
177	Lâm Thành Thọ		1971	271508592	xã Trà Cỏ	Con bị DDDT, SKKNLD từ 61% đến 80%			1.500.000		
178	Phạm Thiên Thành		1975	271763805	xã Trà Cỏ	Con bị bị dị dạng dị tật, SKKNLD từ 81% trở lên			1.500.000		
179	Lê Hiền		1930	272020186	xã Trà Cỏ	Người HDCC hoặc HDKC bị dịch bất tử, đây	Người Cao Tuổi		1.500.000		
180	Nguyễn Thanh Lâm		1937	270490600	xã Trà Cỏ	Người HDCC hoặc HDKC bị dịch bất tử, đây	Người Cao Tuổi		1.500.000		
181	Võ Thị Nguyệt		1955	272142954	xã Trà Cỏ	Người HDCC hoặc HDKC bị dịch bất tử, đây			1.500.000		
	Tổng: 35 người								52.500.000		
VI	XÃ NÚI TƯỞNG										
182	Ngô Văn Quế		1956	168544918	xã Núi Tượng	TB suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
183	Phạm Văn Bền		1960		xã Núi Tượng	TB suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
184	Đào Quang Lưu		1942	272167689	xã Núi Tượng	TB suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
185	Nguyễn Văn Hạnh		1930	2724033685	xã Núi Tượng	TB suy giảm KNLD từ 21-60%	NHDKC bị dịch bất tử đây		1.500.000		
186	Nguyễn Văn Phấn		1944	270447779	xã Núi Tượng	TB suy giảm KNLD từ 21-60%	NHDKC bị dịch bất tử đây		1.500.000		
187	Bùi Đình Minh		1956	272167633	xã Núi Tượng	TB suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
188	Chu Trọng Tấn		1933	271955824	xã Núi Tượng	BB suy giảm KNLD từ 61-70%			1.500.000		
189	Trần Thị Gái		1957	272502410	xã Núi Tượng	Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 41-60%			1.500.000		

190	Ngô Xuân Vân	1950		271505721	xã Núi Tương	Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 41-60%			1.500.000		
191	Chu Thị Hoan		1940	270946016	xã Núi Tương	Tuất liệt sỹ			1.500.000		
192	Trương Thị Mai		1950	272341496	xã Núi Tương	Tuất liệt sỹ			1.500.000		
193	Nguyễn Thị Bình		1952		xã Núi Tương	Tuất liệt sỹ			1.500.000		
194	Hồ Văn Hiệp	1937		272280927	xã Núi Tương	Tuất liệt sỹ			1.500.000		
195	Đặng Thị Hui		1940	272167935	xã Núi Tương	NCC giúp đỡ CM trong KC hướng DXCB			1.500.000		
196	Trương Ngọc Tềnh	1650		272167634	xã Núi Tương	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 61%-80%			1.500.000		
197	Nguyễn Viết Hiệu	1943		272522402	xã Núi Tương	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 61%-80%			1.500.000		
198	Lê Sỹ Vy	1954		270946066	xã Núi Tương	Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 81-100%			1.500.000		
199	Lưu Trần Sâm	1952		271508730	xã Núi Tương	Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 81-100%			1.500.000		
200	Nguyễn Minh Quyền	1949		271213097	xã Núi Tương	Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 81-100%			1.500.000		
201	Lưu Trần Sỹ	1995			xã Núi Tương	Con bị DDDT, SGKNDL từ 61 - 80%			1.500.000		
202	Nguyễn Thị Hương		1978		xã Núi Tương	Con bị di dạng di tật, SGKNDL từ 61 - 80%			1.500.000		
203	Ngô Thi Tam		1985		xã Núi Tương	Con bị di dạng di tật, SGKNDL TỪ 81% trở lên			1.500.000		
	Tổng: 22 người								33.000.000		
VII Xã PHÚ AN											
204	Dương Văn Mãng	1945		320320448	xã Phú An	Thương binh 21%-60%			1.500.000		
205	Phạm Văn Nổi	1951		271825086	xã Phú An	Thương binh 21%-60%			1.500.000		
206	Nguyễn Xuân Huệ	1949		271652259	xã Phú An	Thương binh 21%-60%			1.500.000		
207	Lại Thị Phương		1952	271652326	xã Phú An	Thương binh 21%-60%			1.500.000		
208	Lã Thanh Hương	1952		271652331	xã Phú An	Thương binh 21%-60%			1.500.000		
209	Mai Văn Như	1939		272830317	xã Phú An	Thương binh 21%-60%		Giảm KNLD	1.500.000		
210	Trần Công Trí	1943		272633971	xã Phú An	Thương binh 21%-60%		Giảm KNLD	1.500.000		
211	Đinh Hữu Tự	1946		271652293	xã Phú An	Thương binh 61%-80%			1.500.000		
212	Nguyễn Văn Hùng	1946		270788241	xã Phú An	Thương binh 61%-80%			1.500.000		
213	Nguyễn Văn Trỗi	1944		271825436	xã Phú An	Thương binh 61%-80%		Giảm KNLD	1.500.000		
214	Nguyễn Văn Văn	1957		272593605	xã Phú An	Thương binh 61%-80%			1.500.000		
215	Phạm Trường Yên	1949		271669281	xã Phú An	Thương binh 61%-80%			1.500.000		

216	Nguyễn Đức Sản	1943		271652275	xã Phú An	BB suy giảm KNLD từ 41-50%			1.500.000		
217	Trần Thị Mến		1955	272281285	xã Phú An	BB suy giảm KNLD từ 41-50%			1.500.000		
218	Bùi Hải Châu	1948		271374328	xã Phú An	Bệnh binh 21%-60%			1.500.000		
219	Lê Thị Hồng Lua		1948	272281265	xã Phú An	Bệnh binh 21%-60%			1.500.000		
220	Đào Thị Diệu Hồng		1951	272211776	xã Phú An	Bệnh binh 21%-60%			1.500.000		
221	Nguyễn Văn Thanh	1954		271478536	xã Phú An	Bệnh binh 21%-60%			1.500.000		
222	Trương Thị Tuyết Mai		1949	270490582	xã Phú An	Bệnh binh 71%-80%			1.500.000		
223	Lại Văn Thịnh	1956		270947671	xã Phú An	Thương Binh binh 21%-60%			1.500.000		
224	Vì Thị Quyên		1958	272784382	xã Phú An	Mẹ 1 liệt sỹ			1.500.000		
225	Dương Thị Liễu		1961	272303331	xã Phú An	Mẹ 1 liệt sỹ			1.500.000		
226	Đinh Thị Nhẫn		1953	160338691	xã Phú An	Mẹ 1 liệt sỹ			1.500.000		
227	Nguyễn Thị Hai		1949	272035425	xã Phú An	Mẹ 1 liệt sỹ			1.500.000		
228	Lê Thị Việt		1943		xã Phú An	Tuất 1 liệt sỹ			1.500.000		
229	Phạm Văn Quang	1957		272633930	xã Phú An	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 41% - 60%			1.500.000		
230	Bùi Xuân Hạ	1953		271508279	xã Phú An	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 41% - 60%			1.500.000		
231	Bùi Anh Hồng	1950			xã Phú An	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 61% - 80%			1.500.000		
232	Hoàng Thị Hoan		1954	271374604	xã Phú An	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 61% - 80%			1.500.000		
233	Bùi Văn Xuyên	1950		271824935	xã Phú An	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 61% - 80%			1.500.000		
234	Vũ Xuân Trung	1950		271825137	xã Phú An	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 81% - 100%			1.500.000		
235	Vũ Xuân Kiên	1991		272035484	xã Phú An	Con bị DDDT, SGKKNLD từ 61% đến 80%			1.500.000		
236	Đinh Thị Linh		1990		xã Phú An	Con bị DDDT, SGKKNLD từ 81% trở lên			1.500.000		
237	Nguyễn Phong Lưu	1946			xã Phú An	Người HDKM hoặc HDKC bị dịch bắt tù, đây			1.500.000		
	Tổng: 34 người								51.000.000		
VIII XÃ PHÚ THANH											
238	Bùi Tương Lai	1944		183798114	xã Phú Thanh	Thương binh			1.500.000		
239	Trần Thị Châu		1948	272631393	xã Phú Thanh	Thương binh			1.500.000		
240	Đỗ Văn Lực	1954		272447695	xã Phú Thanh	Thương binh			1.500.000		
241	Nguyễn Văn Bé	1950		270469737	xã Phú Thanh	Thương binh			1.500.000		

242	Đặng Đình Thuận	1966		270655179	xã Phú Thanh	Thương binh			1.500.000		
243	Đỗ Hữu Phúc	1967		271188884	xã Phú Thanh	Thương binh			1.500.000		
244	Nguyễn Văn Cung	1950		270778612	xã Phú Thanh	Thương binh		CDHH từ 41% - 60%	1.500.000		
245	Đặng Văn Năm	1939		270467641	xã Phú Thanh	Thương binh		Người cao tuổi 80	1.500.000		
246	Trần Ngọc Anh	1951		272342569	xã Phú Thanh	Thương binh			1.500.000		
247	Nguyễn Hữu Dur	1968		271025388	xã Phú Thanh	Thương binh			1.500.000		
248	Nguyễn Văn Biên	1958		271025695	xã Phú Thanh	Thương binh			1.500.000		
249	Nguyễn Đức Hiệp	1954		271394254	xã Phú Thanh	Bệnh binh			1.500.000		
250	Phạm Chí Lãm	1936		271669398	xã Phú Thanh	Bệnh binh		Người cao tuổi	1.500.000		
251	Lê Đình Loan	1953		272492299	xã Phú Thanh	Bệnh binh		CDHH từ 41% - 60%	1.500.000		
252	Phan Thành Ngọc	1951		271507215	xã Phú Thanh	Bệnh binh			1.500.000		
253	Bùi Thị Hương		1950	271025118	xã Phú Thanh	Tuất 1 liệt sĩ			1.500.000		
254	Đặng Thị Nhẫn		1937	272631507	xã Phú Thanh	Tuất 1 liệt sĩ		Người cao tuổi	1.500.000		
255	Vũ Thị Luân		1933	272632542	xã Phú Thanh	Tuất 1 liệt sĩ		Người cao tuổi	1.500.000		
256	Hồ Thị Lê (Lệ)		1945	270473525	xã Phú Thanh	Tuất 1 liệt sĩ			1.500.000		
257	Nguyễn Thị Rằn (Rầu)		1934	270448316	xã Phú Thanh	Tuất 1 liệt sĩ		Người cao tuổi	1.500.000		
258	Nguyễn Thị Phương		1930	272425065	xã Phú Thanh	Tuất 1 liệt sĩ		Người cao tuổi	1.500.000		
259	Thái Thị Nguyễn		1937	272784722	xã Phú Thanh	Tuất 1 liệt sĩ DXCB			1.500.000		
260	Phạm Thị Yên		1936	272392819	xã Phú Thanh	Tuất bệnh binh 61% DXCB		Người cao tuổi	1.500.000		
261	Trần Thị Chin		1954	272425063	xã Phú Thanh	Tuất CDHH trên 61% DXCB			1.500.000		
262	Nguyễn Thị Diễm		1956	270467303	xã Phú Thanh	Tuất CDHH trên 61% DXCB			1.500.000		
263	Ngô Văn Bình	1953		271867422	xã Phú Thanh	CDHH từ 61% - 80% trở lên			1.500.000		
264	Bùi Thanh Tùng	1953		271024750	xã Phú Thanh	CDHH từ 61% - 80% trở lên			1.500.000		
265	Trần Đức Việt	1952		271024794	xã Phú Thanh	CDHH từ 61% - 80% trở lên			1.500.000		
266	Vũ Duy Quang	1937		271024753	xã Phú Thanh	CDHH từ 61% - 80% trở lên		Người cao tuổi	1.500.000		
267	Nguyễn Quốc Luật	1948		271800355	xã Phú Thanh	CDHH từ 81% - 100%			1.500.000		
268	Nguyễn Xuân Hường	1943		271024517	xã Phú Thanh	CDHH từ 81% - 100%			1.500.000		
269	Đinh Quang Minh	1948		không có	xã Phú Thanh	CDHH từ 81% - 100%			1.500.000		
270	Ngô Thị Oanh		1979	271867423	xã Phú Thanh	Con bị dị dạng đi tật từ 61% - 80%			1.500.000		
271	Nguyễn Công Dân	1980		271800014	xã Phú Thanh	Con bị dị dạng đi tật từ 61% - 80%			1.500.000		

272	Nguyễn Thị Thu		1989	272200955	xã Phú Thạnh	Con bị dị dạng dị tật từ 61% - 80%		1.500.000		
273	Lê Đình Quốc	1996		272440202	xã Phú Thạnh	Con bị dị dạng dị tật từ 61% - 80%		1.500.000		
274	Nguyễn Văn Toàn	1976		271188948	xã Phú Thạnh	Con bị dị dạng dị tật từ 61% - 80%		1.500.000		
275	Trần Thị Tố Uyên		1981	271438904	xã Phú Thạnh	Con bị dị dạng dị tật từ 61% - 80%		1.500.000		
276	Bùi Quyên Quyên		1991	272166432	xã Phú Thạnh	Con bị dị dạng dị tật từ 61% - 80%		1.500.000		
277	Trần Việt Quỳnh	1990		272142550	xã Phú Thạnh	Con bị dị dạng dị tật từ 61% - 80%		1.500.000		
278	Nguyễn Thị Phương		1980	không có	xã Phú Thạnh	Con bị dị dạng dị tật từ 81% trở lên		1.500.000		
279	Nguyễn Thị Quý		1928	270448886	xã Phú Thạnh	Người HDKC bị dịch bắt tù đầy	Người cao tuổi	1.500.000		
280	Lê Quang Hải	1953		270469000	xã Phú Thạnh	Người HDKC bị dịch bắt tù đầy		1.500.000		
	Tổng: 43 người							64.500.000		
IX	XÃ PHÚ THỊNH									
281	Huỳnh Thị Trinh		1950	021306650	xã Phú Thịnh	TB suy giảm KNLD từ 21-60%		1.500.000		
282	Trần Văn Vị	1967		330816323	xã Phú Thịnh	TB suy giảm KNLD từ 21-60%		1.500.000		
283	Cao Thị Thù		1944	271133186	xã Phú Thịnh	TB suy giảm KNLD từ 21-60%	Người HDKM hoặc HDKC bị dịch bắt, tù đầy	1.500.000		
284	Lê Phùng	1944		271625579	xã Phú Thịnh	TB suy giảm KNLD từ 21-60%		1.500.000		
285	Nguyễn Văn Đẹp	1962		271800221	xã Phú Thịnh	TB suy giảm KNLD từ 21-60%		1.500.000		
286	Nguyễn Văn Dấu	1949		271021073	xã Phú Thịnh	TB suy giảm KNLD từ 21-60%		1.500.000		
287	Phạm Văn Nhân	1954		271625910	xã Phú Thịnh	TB suy giảm KNLD từ 21-60%		1.500.000		
288	Phan Thanh Bình	1953		270472358	xã Phú Thịnh	TB suy giảm KNLD từ 21-60%		1.500.000		
289	Nguyễn Giới	1939		272424234	xã Phú Thịnh	TB suy giảm KNLD từ 21-60%	NCC giúp đỡ CM hương DXCĐ - BTXH	1.500.000		
290	Lương Chới	1935		272166113	xã Phú Thịnh	TB suy giảm KNLD từ 21-60%	Bị bệnh suy giảm KNLD 41%-60%	1.500.000		

291	Nguyễn Văn Hoàng	1954		271625914	xã Phú Thịnh	TB suy giảm KNLD từ 21-60%		1.500.000		
292	Hà Văn Giàu	1955		271625814	xã Phú Thịnh	TB suy giảm KNLD từ 21-60%		1.500.000		
293	Lê Văn Bé	1953		310557698	xã Phú Thịnh	TB suy giảm KNLD từ 61%-80%		1.500.000		
294	Nguyễn Thị Hồng		1945	270625859	xã Phú Thịnh	TB suy giảm KNLD từ 61%-80%	TB, TB B, BB, người hưởng MSLD bị nhiễm CDHH	1.500.000		
295	Huỳnh Thị Thu Em		1951	272038309	xã Phú Thịnh	TB suy giảm KNLD từ 81% trở lên	Bị bệnh suy giảm KNLD 41%-60%	1.500.000		
296	Nguyễn Thái Lâm	1942		272424283	xã Phú Thịnh	BB suy giảm KNLD từ 61-70%		1.500.000		
297	Nguyễn Văn Bạt	1945		270813000	xã Phú Thịnh	BB suy giảm KNLD từ 61-70%		1.500.000		
298	Nguyễn Văn Sáu	1948		271398459	xã Phú Thịnh	BB suy giảm KNLD từ 81-90%	BB từ 81% trở lên ở GD - Người HDKM hoặc HDKC bị dịch bắt, tù đầy	1.500.000		
299	Nguyễn Thị Tor		1925	320261149	xã Phú Thịnh	Tuất 1 liệt sĩ	BTXH	1.500.000		
300	Lê Thị Thịnh		1942	272404915	xã Phú Thịnh	Tuất 1 liệt sĩ		1.500.000		
301	Nguyễn Thị Ba		1948	271316367	xã Phú Thịnh	Tuất 1 liệt sĩ	BTXH	1.500.000		
302	Trần Thị Khuyên		1940	272572647	xã Phú Thịnh	Tuất 1 liệt sĩ	BTXH	1.500.000		
303	Nguyễn Thị Nhanh		1933	270490504	xã Phú Thịnh	Tuất 1 liệt sĩ	BTXH	1.500.000		
304	Vân Thị Lành		1940	272166236	xã Phú Thịnh	NCC giúp đỡ CM trong KC hưởng DXCB	BTXH	1.500.000		
305	Phạm Thị Giải		1944	271625423	xã Phú Thịnh	NCC giúp đỡ CM trong KC hưởng DXCB		1.500.000		
306	Hồ Thị Bé		1948	271625729	xã Phú Thịnh	NCC giúp đỡ CM trong KC hưởng DXCB		1.500.000		
307	Nguyễn Thị Tốt		1938	272166114	xã Phú Thịnh	NCC giúp đỡ CM trong KC hưởng DXCB	BTXH	1.500.000		
308	Dương Văn Nguyên		1949	272038306	xã Phú Thịnh	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 41-60%		1.500.000		
309	Dương Việt Toàn		1978	272038307	xã Phú Thịnh	Con bị DDDT, SGKND từ 81-100%		1.500.000		
310	Bồ Văn To		1935	281266697	xã Phú Thịnh	Người HDKM hoặc HDKC bị dịch bắt tù, đầy		1.500.000		
X	Tổng: 30 người							45.000.000		
311	XÃ TÀ LÀI									
	Dương Quốc Ái	1943		272143215	xã Tà Lài	Thương binh	CDHH	1.500.000		

312	Nguyễn Thị Nội		1952		xã Tà Lài	Thương binh		BB	1.500.000		
313	Đỗ Minh Ước	1950		271675959	xã Tà Lài	Thương binh		CDHH	1.500.000		
314	Nguyễn Tấn Phong	1950		272440323	xã Tà Lài	Thương binh			1.500.000		
315	Hoàng Văn Phụng	1950		271702924	xã Tà Lài	Thương binh			1.500.000		
316	Nguyễn Văn Sáu	1943		271934054	xã Tà Lài	Thương binh			1.500.000		
317	Nguyễn Ngọc Diễm	1964		272194860	xã Tà Lài	Thương binh			1.500.000		
318	Trần Xuân Thanh	1947		271675451	xã Tà Lài	Thương binh			1.500.000		
319	Đoàn Văn Quang	1961		272542548	xã Tà Lài	Thương binh			1.500.000		
320	Nguyễn Văn Thương	1932			xã Tà Lài	Thương binh		NCC (Tuất từ trần)	1.500.000		
321	Huỳnh Văn Nu	1948		271130437	xã Tà Lài	Thương binh			1.500.000		
322	Dương Đức Chiêm	1953		271398199	xã Tà Lài	Thương binh			1.500.000		
323	K' Soi	1944			xã Tà Lài	Thương binh			1.500.000		
324	Nguyễn Công Minh	1932		271675495	xã Tà Lài	Thương binh			1.500.000		
325	Huỳnh Thị Dấu	1949		270472508	xã Tà Lài	Thương binh		Tuất từ trần	1.500.000		
326	Đặng Ngọc Xuân	1943			xã Tà Lài	Thương binh		CDHH	1.500.000		
327	Nguyễn Thị Thu		1947	271009692	xã Tà Lài	Bệnh binh			1.500.000		
328	Lê Thị Thu		1948	270464914	xã Tà Lài	Bệnh binh			1.500.000		
329	Tăng Văn Khả	1946		271675453	xã Tà Lài	Bệnh binh			1.500.000		
330	Nguyễn Thị Xuân		1946	03867690	xã Tà Lài	Bệnh binh			1.500.000		
331	Phạm Thị Kim Hồng		1945	270464886	xã Tà Lài	Bệnh binh		Tuất từ trần	1.500.000		
332	Lê Quang Tinh	1955		271723700	xã Tà Lài	Bệnh binh			1.500.000		
333	Phạm Văn Đăng	1951		270911870	xã Tà Lài	Bệnh binh			1.500.000		
334	Nguyễn Thị Tâm		1948	272232751	xã Tà Lài	Bệnh binh			1.500.000		
335	Trần Văn Quế	1948		285404573	xã Tà Lài	Bệnh binh		BTXH (nuôi dưỡng trẻ mồ côi)	1.500.000		
336	Trần Thị Tâm		1950	03867681	xã Tà Lài	Bệnh binh			1.500.000		
337	Nguyễn Thị Xê		1949	03867687	xã Tà Lài	Bệnh binh		NCC (Tuất từ trần)	1.500.000		
338	Lê Thị Phụng		1946	270464878	xã Tà Lài	Bệnh binh			1.500.000		
339	Vũ Thị Thắm		1957	272038575	xã Tà Lài	Tuất liệt sỹ			1.500.000		
340	Chu Thị Hồng		1933	272685845	xã Tà Lài	Tuất liệt sỹ		BTXH (NCT đủ 80 tuổi trở lên)	1.500.000		
341	Ka' Khap		1918	270457476	xã Tà Lài	Tuất liệt sỹ		BTXH (NCT đủ 80 tuổi trở lên)	1.500.000		
342	Ngô Thị Châu		1926	260422327	xã Tà Lài	Tuất liệt sỹ		BTXH (NCT đủ 80 tuổi trở lên)	1.500.000		

343	Phạm Thị Xấu		1944	270464904	xã Tả Lài	Tuất từ trần			1.500.000		
344	Nguyễn Thị Tâm		1944	310305452	xã Tả Lài	Tuất từ trần			1.500.000		
345	Nguyễn Thị Tuyền		1953	270464903	xã Tả Lài	Tuất từ trần			1.500.000		
346	Bùi Thị Minh		1955	271009503	xã Tả Lài	Tuất từ trần			1.500.000		
347	Phạm Thị Kim Anh		1950	271970195	xã Tả Lài	Tuất từ trần			1.500.000		
348	Trần Thị Lan		1955	272342281	xã Tả Lài	Tuất từ trần			1.500.000		
349	Đặng Thị Quý		1945	270464880	xã Tả Lài	Tuất từ trần			1.500.000		
350	Nguyễn Thị Phương		1950	272088419	xã Tả Lài	CDHH			1.500.000		
351	Nguyễn Phúc Hùng	1950		272088418	xã Tả Lài	CDHH			1.500.000		
352	Vũ Đình Diên	1940		271675479	xã Tả Lài	CDHH		BTXH (NCT đủ 80 tuổi trở lên)	1.500.000		
353	Hoàng Xuân Phú	1957		271867115	xã Tả Lài	CDHH			1.500.000		
354	Phạm Văn Công	1947		160355550	xã Tả Lài	CDHH			1.500.000		
355	Nguyễn Quốc Trình	1945		271009319	xã Tả Lài	CDHH			1.500.000		
356	K' Bôn	1940		270457444	xã Tả Lài	CDHH		BTXH (NCT đủ 80 tuổi trở lên)	1.500.000		
357	Phạm Thị Vòng		1977	271503511	xã Tả Lài	Con CDHH			1.500.000		
358	Hoàng Thanh Tùng	1987		272503363	xã Tả Lài	Con CDHH			1.500.000		
359	Bùi Thị Lan Anh		1981		xã Tả Lài	Con CDHH			1.500.000		
360	Vô Thị Thu		1951	270456895	xã Tả Lài	Bị dịch bắt tù đầy			1.500.000		
	Tổng: 50 người								75.000.000		
XI	XÃ PHÚ XUÂN										
361	Huỳnh Văn Sơn	1949		271555522	xã Phú Xuân	Thương binh			1.500.000		
362	Nguyễn Văn Thăng	1962		270469697	xã Phú Xuân	Thương binh			1.500.000		
363	Nguyễn Văn Thái	1966		272524265	xã Phú Xuân	Thương binh			1.500.000		
364	Phạm Văn Cầu	1947		272038486	xã Phú Xuân	Thương binh		BB 61%	1.500.000		
365	Nguyễn Văn Minh	1958		271024960	xã Phú Xuân	Thương binh			1.500.000		
366	Hoàng Văn Lân	1956		270468820	xã Phú Xuân	Thương binh			1.500.000		
367	Vô Văn Minh	1959		271440130	xã Phú Xuân	Thương binh			1.500.000		
368	Nguyễn Xuân Cát	1947		271702850	xã Phú Xuân	Bệnh binh			1.500.000		
369	Lâm Thanh Khoản	1947		271805836	xã Phú Xuân	Bệnh binh			1.500.000		
370	Đinh Thị Huyền	1990		272761581	xã Phú Xuân	Con của người NHIỆM CDHH			1.500.000		
371	Trương Văn Tuổi	1934		271805745	xã Phú Xuân	Tù Chính trị			1.500.000		
372	Lâm Sơn Hải	1942		271669060	xã Phú Xuân	HDKC NHIỆM CDHC			1.500.000		
373	Phạm Ngọc Oanh	1949		271669010	xã Phú Xuân	HDKC NHIỆM CDHC			1.500.000		
374	Đinh Văn Khấn	1947		271024381	xã Phú Xuân	HDKC NHIỆM CDHC			1.500.000		
375	Hoàng Thị Tốt		1942	270462414	xã Phú Xuân	Tuất LS			1.500.000		
376	Nguyễn Thị Hai		1949	270462414	xã Phú Xuân	Tuất LS			1.500.000		

377	Nguyễn Thị Tùng		1937	270467876	xã Phú Xuân	Tuất LS			1.500.000		
378	Vũ Thị Sè		1935	271702841	xã Phú Xuân	Tuất LS		NCT	1.500.000		
Tổng: 18 người											
XII											
XÃ PHÚ LẬP											
379	Bùi Tiến Lực	1953		270911822	xã Phú Lập	Thương binh			1.500.000		
380	Ngô Xuân Càn	1952		271663138	xã Phú Lập	Thương binh			1.500.000		
381	Đinh Thanh Sơn	1950		271791897	xã Phú Lập	Thương binh			1.500.000		
382	Lê Văn Sơn	1963		270466413	xã Phú Lập	Thương binh			1.500.000		
383	Nguyễn Văn Sốt	1940		270343615	xã Phú Lập	Thương binh			1.500.000		
384	Nguyễn Minh Chiến	1944		270456678	xã Phú Lập	Thương binh		Bệnh binh	1.500.000		
385	Lê Văn Thành	1944		271213195	xã Phú Lập	Bệnh Binh			1.500.000		
386	Đặng Thị Kim Trung		1950	272219499	xã Phú Lập	Bệnh Binh			1.500.000		
387	Nguyễn Xuân Hiệp	1957		271130448	xã Phú Lập	Bệnh Binh			1.500.000		
388	Trần Thị Nga		1942	270464882	xã Phú Lập	Bệnh Binh			1.500.000		
389	Nguyễn Thị Bé		1955	272684711	xã Phú Lập	Bệnh Binh			1.500.000		
390	Nguyễn Thị Kim Hằng		1945	270464927	xã Phú Lập	Bệnh Binh			1.500.000		
391	Nguyễn Quang Hiệp		1940	272785155	xã Phú Lập	Bệnh Binh			1.500.000		
392	Lê Thị Thanh		1952	272523271	xã Phú Lập	Tuất LS			1.500.000		
393	Phạm Thị Nhi		1935		xã Phú Lập	Tuất LS		SG - KNLD	1.500.000		
394	Nguyễn Thị Ân		1947	272088627	xã Phú Lập	Tuất LS		NCC-GBCM	1.500.000		
395	Phạm Thị Bay		1930	272961655	xã Phú Lập	Tuất LS		NCC-GBCM	1.500.000		
396	Trần Thị Hằng		1959	272296738	xã Phú Lập	Tuất LS			1.500.000		
397	Trần Thị Hồng		1951	272593532	xã Phú Lập	Tuất LS			1.500.000		
398	Nguyễn Thị Liễu		1928	276001443	xã Phú Lập	NCC giúp đỡ CM trong KC			1.500.000		
399	Trần Thị Quà		1953	272685624	xã Phú Lập	Mắc bệnh suy giảm			1.500.000		
400	Trần Xuân Thìn	1952		272342629	xã Phú Lập	Mắc bệnh suy giảm			1.500.000		
401	Trần Công Bằng	1952		271009925	xã Phú Lập	Mắc bệnh suy giảm			1.500.000		
402	Đặng Huy Tùng	1944		271890832	xã Phú Lập	Mắc bệnh suy giảm			1.500.000		
403	Phạm Văn Yên	1952			xã Phú Lập	Mắc bệnh suy giảm			1.500.000		
404	Đặng Huy Trúc	1986			xã Phú Lập	Con bị dị dạng dị tật, SGKND			1.500.000		
405	Trần Văn Vương	1984			xã Phú Lập	Con bị dị dạng dị tật, SGKND			1.500.000		
406	Đặng Thị Huyền		1972		xã Phú Lập	Con bị dị dạng dị tật, SGKND			1.500.000		
407	Nguyễn Hữu Kế	1933		272571477	xã Phú Lập	Người HDCC hoặc HDKC bị dịch bắt tù, đây			1.500.000		
408	Đinh Văn Sè	1937		270773677	xã Phú Lập	Người HDCC hoặc HDKC bị dịch bắt tù, đây			1.500.000		
Tổng: 30 người											
									45.000.000		

XIII	TT TÂN PHÚ										
409	Hoàng Minh Thao	1955		272404364	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 21-60%		BB suy giảm KNLD từ 71-80%	1.500.000		
410	Trương Thị Hồng Nam		1958	271502647	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 21-60%		Suy giảm KNLD từ 61-80%	1.500.000		
411	Lương Sỹ Quang	1954		271955561	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
412	Phan Thị Liên		1955	271559839	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
413	Cao Huy Cận	1965		271602610	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
414	Phan Đình Quảng	1957		270879250	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
415	Nguyễn Văn Chúc	1957		270061476	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
416	Lê Văn Dầu	1935		270653231	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
417	Nguyễn Tiến Còn	1952		270861749	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
418	Võ Sơn Lâm	1958		271602955	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
419	Nguyễn Khắc Ven	1947		272296187	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
420	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		1947	271227001	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
421	Trần Phúc Hương	1949		271602637	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
422	Nguyễn Thị Phương Hồng		1952	270518179	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
423	Lê Quýết Dầu	1955		271089081	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
424	Trương Minh Ngọc	1951		271791597	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
425	Nguyễn Tấn Thành	1940		270554145	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 21-60%		TB suy giảm KNLD từ 81% trở lên	1.500.000		
426	Nguyễn Văn Hậu	1951		271602647	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 21-60%		Suy giảm KNLD từ 41-60%	1.500.000		
427	Võ Văn Sáu	1950		271465646	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		

428	Vũ Ngọc Bằng	1948		161944163	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 61-80%		Suy giảm KNLD từ 41-60%	1.500.000		
429	Nguyễn Văn Thành	1937		270439753	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 61-80%			1.500.000		
430	Phạm Hồng Phước	1944		270471558	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 61-80%			1.500.000		
431	Nguyễn Hồng Châu	1940		272341265	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 61-80%		Người cao tuổi	1.500.000		
432	Nguyễn Thanh Lâm	1969		271002261	thị trấn Tân Phú	TB suy giảm KNLD từ 61-80%			1.500.000		
433	Trương Vĩnh Pó	1954		270470605	thị trấn Tân Phú	BB suy giảm KNLD từ 51-60%			1.500.000		
434	Nguyễn Văn Diện	1956			thị trấn Tân Phú	BB suy giảm KNLD từ 61-70%			1.500.000		
435	Lê Văn Thành	1955		272685669	thị trấn Tân Phú	BB suy giảm KNLD từ 61-70%			1.500.000		
436	Ngô Trung Học	1958		271617326	thị trấn Tân Phú	BB suy giảm KNLD từ 61-70%			1.500.000		
437	Dương Thị Trang	1949		270165162	thị trấn Tân Phú	BB suy giảm KNLD từ 61-70%			1.500.000		
438	Đinh Văn Tuấn	1948		270465334	thị trấn Tân Phú	BB suy giảm KNLD từ 61-70%			1.500.000		
439	Nguyễn Thị Ảnh	1946		270464844	thị trấn Tân Phú	BB suy giảm KNLD từ 61-70%		Tuất BB từ 61% trở lên	1.500.000		
440	Phạm Văn Bằng	1951		270946228	thị trấn Tân Phú	TB B suy giảm KNLD từ 21-60%			1.500.000		
441	Phạm Văn Kiên	1927		270655229	thị trấn Tân Phú	Tuất 1 liệt sỹ		Người cao tuổi	1.500.000		
442	Phan Thị Kim	1947		270466991	thị trấn Tân Phú	Tuất 1 liệt sỹ			1.500.000		
443	Nguyễn T. Hương	1931		270465321	thị trấn Tân Phú	Tuất 1 liệt sỹ		Người cao tuổi	1.500.000		
444	Nguyễn Thị Thảo	1929		270466365	thị trấn Tân Phú	Tuất 1 liệt sỹ		Người cao tuổi	1.500.000		
445	Lê Thị Thê	1964		271800364	thị trấn Tân Phú	Tuất TB, TB B từ 61% trở lên hưởng DXND			1.500.000		
446	Đặng Ngọc Phương	1950		320282564	thị trấn Tân Phú	Tuất TB, TB B từ 61% trở lên hưởng DXCB			1.500.000		
447	Nguyễn Thị Kim Cúc	1942		270490344	thị trấn Tân Phú	Tuất BB từ 61% trở lên hưởng DXCB			1.500.000		
448	Thân Thị Lý	1953		271602629	thị trấn Tân Phú	Tuất BB từ 61% trở lên hưởng DXCB			1.500.000		
449	Nguyễn Thị Tuyết	1930		272111228	thị trấn Tân Phú	Tuất BB từ 61% trở lên hưởng DXCB			1.500.000		
450	Đỗ Thị Lan	1955		272131533	thị trấn Tân Phú	Tuất BB từ 61% trở lên hưởng DXCB			1.500.000		

451	Bùi Thị Bích		1957	272465412	thị trấn Tân Phú	Tuất BB từ 61% trở lên hướng DXCB			1.500.000		
452	Đào Thanh Mỹ Duyên		2003		thị trấn Tân Phú	Tuất BB từ 61% trở lên hướng DXCB			1.500.000		
453	Là Thị Kim Ba		1961	320256409	thị trấn Tân Phú	Tuất CDHH trên 61% hướng DXCB			1.500.000		
454	Đỗ Thị Nhân		1937	270465984	thị trấn Tân Phú	NCC giúp đỡ CM trong KC hướng DXCB	Người cao tuổi		1.500.000		
455	Nguyễn Văn Nghe	1927		270466417	thị trấn Tân Phú	NCC giúp đỡ CM trong KC hướng DXCB	Người cao tuổi		1.500.000		
456	Nguyễn Thị Phương		1937	270165837	thị trấn Tân Phú	NCC giúp đỡ CM trong KC hướng DXCB	Người cao tuổi		1.500.000		
457	Lê Thị Châm		1932	200778918	thị trấn Tân Phú	NCC giúp đỡ CM trong KC hướng DXCB			500.000		Chết tháng 4/2020
458	Nguyễn Đình Tấn	1935		270466323	thị trấn Tân Phú	NCC giúp đỡ CM trong KC hướng DXCB			1.500.000		
459	Nguyễn Thị Minh		1956	270517236	thị trấn Tân Phú	Tuất BB			1.500.000		
460	Nguyễn Thế Kỳ	1954		271602666	thị trấn Tân Phú	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 21% - 40%			1.500.000		
461	Ngô Minh Chuẩn	1949		270490529	thị trấn Tân Phú	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 21% - 40%			1.500.000		
462	Nguyễn Vũ Tích	1945		91776916	thị trấn Tân Phú	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 41% - 60%			1.500.000		
463	Nguyễn Thanh Dũng	1955		270001317	thị trấn Tân Phú	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 41% - 60%			1.500.000		
464	Đào Quang Long	1953		170159710	thị trấn Tân Phú	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 41% - 60%			1.500.000		
465	Trần Thanh	1931		1270831487	thị trấn Tân Phú	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 41% - 60%	TB B suy giảm KNLD từ 21-60%		1.500.000		
466	Hà Văn Nhiên	1951		272167183	thị trấn Tân Phú	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 41% - 60%			1.500.000		
467	Nguyễn Thị Tuyết Nga		1958	271617126	thị trấn Tân Phú	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 61% - 80%	Người HDKM hoặc HDKC bị dịch bắt, tù đày		1.500.000		
468	Nguyễn Linh Dược	1934		271602627	thị trấn Tân Phú	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 61% - 80%	Người HDKM hoặc HDKC bị dịch bắt, tù đày		1.500.000		
469	Phạm Thị Liên		1949	271715807	thị trấn Tân Phú	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 61% - 80%	Người HDKM hoặc HDKC bị dịch bắt, tù đày		1.500.000		
470	Thân Văn Bổng	1946		270022584	thị trấn Tân Phú	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 61% - 80%			1.500.000		

471	Nguyễn Ban Tích	1939	271002634	thị trấn Tân Phú	Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 61% - 80%		1.500.000		
472	Trần Thừa	1952	271555430	thị trấn Tân Phú	Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 61% - 80%		1.500.000		
473	Trần Trọng Hiệp	1941	272183827	thị trấn Tân Phú	Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 81% - 100%		1.500.000		
474	Vũ Văn Đầu	1949	272232022	thị trấn Tân Phú	Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 81% - 100%		1.500.000		
475	Nguyễn Văn Bình	1932	271299987	thị trấn Tân Phú	Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 81% - 100%		1.500.000		
476	Phạm Thị Mùi	1981	272633169	thị trấn Tân Phú	Con bị DDDT, SGK NLĐ từ 61% đến 80%		1.500.000		
477	Nguyễn Tấn Cường	1982	271440398	thị trấn Tân Phú	Con bị DDDT, SGK NLĐ từ 61% đến 80%		1.500.000		
478	Trần Thị Huệ	1979		thị trấn Tân Phú	Con bị DDDT, SGK NLĐ từ 61% đến 80%		1.500.000		
479	Hà Tâm	1990	Không có CMND	thị trấn Tân Phú	Con bị DDDT, SGK NLĐ từ 81% trở lên		1.500.000		
480	Lê Ngọc Trơ	1954	270114480	thị trấn Tân Phú	Người HDCCM hoặc HDKC bị dịch bắt tù, dây		1.500.000		
481	Huỳnh Thanh Hoàng	1950	271617152	thị trấn Tân Phú	Người HDCCM hoặc HDKC bị dịch bắt tù, dây		1.500.000		
	Tổng: 73 người						108.500.000		
XIV	XÃ PHÚ LÂM								
482	Nguyễn Văn Trọng	1947		xã Phú Lâm	TB suy giảm KNLĐ từ 21-60%		1.500.000		
483	Trần Văn Hùng	1960		xã Phú Lâm	TB suy giảm KNLĐ từ 60-80%		1.500.000		
484	Nguyễn Chu Toàn	1940		xã Phú Lâm	BB suy giảm KNLĐ từ 61-70%		1.500.000		
485	Lương Cao Tiến	1952	271028645	xã Phú Lâm	BB suy giảm KNLĐ từ 61-70%		1.500.000		
486	Trương Thị Hồng	1949		xã Phú Lâm	BB suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 41%-60%	1.500.000		
487	Lương Thị Lưu	1925	272784912	xã Phú Lâm	Tuất 1 liệt sỹ	Người cao tuổi	1.500.000		
488	Trần Thị Dơ	1952	271028019	xã Phú Lâm	Tuất 1 liệt sỹ		1.500.000		
489	Mã Thị Chia	1924		xã Phú Lâm	Tuất 1 liệt sỹ	Người cao tuổi	1.500.000		
490	Phạm Thị Hoa	1937		xã Phú Lâm	Tuất 1 liệt sỹ		1.500.000		
491	Hoàng Trọng Thương	1985		xã Phú Lâm	Con bị DDDT, SGK NLĐ từ 81% trở lên		1.500.000		

492	Hoàng Trọng Duẩn	1987			xã Phú Lâm	Con bị DDDT, SGK NLE từ 81% trở lên			1.500.000		
493	Hoàng Thị Mến		1982		xã Phú Lâm	Con bị DDDT, SGK NLE từ 81% trở lên			1.500.000		
494	Trần Thanh Vân	1932		270946474	xã Phú Lâm	Người HDGM hoặc HDKC bị dịch bất tu, đây			1.500.000		
	Tổng: 13 người								19.500.000		
XV	XÃ PHÚ SON										
495	Đặng Thị Ân		1935	270463712	xã Phú Sơn	Thần nhân L.S			1.500.000		
496	Trần Văn Đoàn	1954		310558261	xã Phú Sơn	Thương binh			1.500.000		
497	Vũ Văn Ty	1948		271483284	xã Phú Sơn	Thương binh			1.500.000		
498	Bùi Văn Cẩn	1943		271005589	xã Phú Sơn	Thương binh			1.500.000		
499	Trương Công Đình	1953		270812397	xã Phú Sơn	Thương binh			1.500.000		
500	Phạm Văn Minh	1959		270251267	xã Phú Sơn	Thương binh			1.500.000		
501	Nguyễn Văn Trình	1946		271634629	xã Phú Sơn	Thương binh			1.500.000		
502	Lê Văn Chuyên	1955		271005292	xã Phú Sơn	Bệnh binh			1.500.000		
503	Trương Đình Tường	1952		271394822	xã Phú Sơn	Bệnh binh			1.500.000		
504	Nguyễn Thị Nhiễu		1950	270911496	xã Phú Sơn	Bệnh binh			1.500.000		
505	Phạm Thị Chánh		1950	271652119	xã Phú Sơn	Tuất từ trần			1.500.000		
506	Trần Thị Hoa		1958	272364623	xã Phú Sơn	Tuất từ trần			1.500.000		
507	Nguyễn Thị Yến		1952	270483420	xã Phú Sơn	Tuất từ trần			1.500.000		
508	Đỗ Thị Sửu		1949	271652100	xã Phú Sơn	Tuất từ trần			1.500.000		
509	Phạm Thị Tuyết		1943	160253135	xã Phú Sơn	Tuất từ trần			1.500.000		
510	Vũ Thị Lan		1950	271634667	xã Phú Sơn	Tuất từ trần			1.500.000		
511	Nguyễn Thị Thuộc		1950	271652174	xã Phú Sơn	CDHH			1.500.000		
512	Đỗ Thị Dớt		1947	272211133	xã Phú Sơn	CDHH			1.500.000		
513	Phạm Văn Bom	1952		272296613	xã Phú Sơn	CDHH			1.500.000		
514	Nguyễn Quyết Thắng	1946		272169496	xã Phú Sơn	CDHH			1.500.000		
515	Trương Văn Nội	1985		271052530	xã Phú Sơn	CDHH gián tiếp			1.500.000		
516	Ngô Thị Kim Phụng		1994	272403394	xã Phú Sơn	CDHH gián tiếp			1.500.000		
517	Phạm Văn Hải	1990		272131991	xã Phú Sơn	CDHH gián tiếp			1.500.000		
518	Nguyễn Thị Tuyết		1975	250568827	xã Phú Sơn	CDHH gián tiếp			1.500.000		
519	Đỗ Thái Sơn	1973		271146916	xã Phú Sơn	CDHH gián tiếp			1.500.000		
520	Nguyễn Văn Tuấn	1994			xã Phú Sơn	CDHH gián tiếp			1.500.000		
	Tổng: 26 người								39.000.000		
XVI	XÃ NAM CÁT TIỀN										
521	Lê Công Đình	1945		270831535	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
522	Phạm Thị Hợp		1947	272684233	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
523	Đặng Gia Viễn	1940		271685440	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
524	Đặng Xuân Hiền	1943		271508081	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		

525	Hoàng Văn Nhàn	1946		271955169	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
526	Đỗ Văn Đức	1955		270831645	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
527	Nguyễn Viết Tương	1954		271407678	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%		CDHH	1.500.000		
528	Nguyễn Văn Công	1946		276946261	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
529	Mai Văn Thâm	1942		271184565	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
530	Trần Văn Loan	1960		271791995	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
531	Trần Doãn Tập	1957			xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
532	Chu Hồng Yên	1945		272465661	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
533	Lê Văn Minh	1958		271915968	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
534	Trần Văn Sứ	1953		271685463	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
535	Ngô Văn Hùng	1958		271685603	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
536	Vương Thị Hương		1940	270464843	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
537	Trần Trọng Khuê	1960		271440998	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
538	Hoàng Văn Viết	1934		272166860	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
539	Đào Văn Nhì	1942		270831764	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
540	Nguyễn Văn Bì	1949		250945876	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
541	Trần Hải Âu	1948		270831561	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
542	Nguyễn Văn Thanh	1943		270946262	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%		CDHH	1.500.000		
543	Nguyễn Hữu Ai	1946		270831857	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
544	Trần Văn Quảng	1937		271916778	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%		CDHH	1.500.000		
545	Vũ Ngọc Ly	1950		272425001	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
546	Trương Văn Hùng	1955		271933984	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
547	Đào Ngọc Thận	1950		272149259	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%		Tù đầy	1.500.000		
548	Ngô Xuân Tinh	1945		271799280	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%			1.500.000		
549	Lê Huy Ái	1953		271685525	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 21 - 60%		CDHH	1.500.000		
550	Vũ Hữu Hưng	1959		272852197	xã Nam Cát Tiên	Thương binh từ 81% trở lên			1.500.000		
551	Phạm Thị Thanh		1954	270946415	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 41 - 50%		Tuất BB từ 61%	1.500.000		
552	Lưu Quang Lục	1949		272149519	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 51 - 60%			1.500.000		
553	Nguyễn Thị Hồng		1946	270484808	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 51 - 60%			1.500.000		
554	Vũ Văn Tường	1950		270830405	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
555	Phạm Văn Phú	1957		271997222	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
556	Nguyễn Văn Thắng	1950		270831375	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
557	Nguyễn Hữu Nghĩa	1954		271685616	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
558	Nguyễn Hồng Phước	1933		272631348	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
559	Vũ Trọng Duyên	1950		272232630	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
560	Trần Xuân Dương	1953		271508064	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
561	Vũ Thị Bốn		1956	270831966	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
562	Trần Văn Phụng	1952			xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		

563	Cao Trần Bình	1952		270831968	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
564	Phan Xuân Tương	1951		272038973	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
565	Nguyễn Thị Hồng		1948	270464831	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
566	Trương Thị Ánh		1948	270947655	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
567	Hoàng Văn Sướng	1949		271299978	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
568	Đặng Xuân Hiền	1943		271508081	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
569	Nguyễn Văn Tú	1951		271440941	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
570	Trần Thị Minh Tân		1956	272304808	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
571	Bùi Xuân Duyên	1949		270831836	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
572	Mai Văn Thận	1942		271184565	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
573	Cao Xuân Lộc	1942		270831977	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
574	Nguyễn Thị Bình		1957		xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
575	Lê Thị Ánh		1948	2704544824	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%	CDHH		1.500.000		
576	Nguyễn Văn Sơn	1957		271184635	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 61 - 70%			1.500.000		
577	Đỗ Ngọc Yên	1946		272465604	xã Nam Cát Tiên	Bệnh binh từ 21 - 60%			1.500.000		
578	Trương Thị Thiết		1949	272149536	xã Nam Cát Tiên	Tuất 1 liệt sỹ			1.500.000		
579	Lê Thị Quyết		1946	272077513	xã Nam Cát Tiên	Tuất 1 liệt sỹ			1.500.000		
580	Cao Sỹ Tập	1945		272077350	xã Nam Cát Tiên	Tuất 1 liệt sỹ			1.500.000		
581	Nguyễn Thị Thủy		1942	272424597	xã Nam Cát Tiên	Tuất 1 liệt sỹ			1.500.000		
582	Nguyễn Thị Mưa		1923	272332048	xã Nam Cát Tiên	Tuất 1 liệt sỹ			1.500.000		
583	Nguyễn Thị Sen		1933	272149723	xã Nam Cát Tiên	Tuất 1 liệt sỹ			1.500.000		
584	Nguyễn Thị Loan		1940		xã Nam Cát Tiên	Tuất 1 liệt sỹ			1.500.000		
585	Phạm Thị Vạn		1936	272812660	xã Nam Cát Tiên	Tuất 1 liệt sỹ	Bảo trợ xã hội		1.500.000		
586	Trương Thị Lân		1940	272631377	xã Nam Cát Tiên	Tuất 1 liệt sỹ	Bảo trợ xã hội		1.500.000		
587	Chu Thị Đoàn		1937	272304826	xã Nam Cát Tiên	Tuất 1 liệt sỹ	Bảo trợ xã hội		1.500.000		
588	Nguyễn Thị Thành		1957		xã Nam Cát Tiên	Tuất 1 liệt sỹ hưởng DXND	Bảo trợ xã hội		1.500.000		
589	Nguyễn Thị Linh		1937	2772684246	xã Nam Cát Tiên	Tuất 1 liệt sỹ hưởng DXND			1.500.000		
590	Nguyễn Thị Nhung		1957	272304788	xã Nam Cát Tiên	Tuất BB từ 61% hưởng DXCB			1.500.000		
591	Chu Thị Chung		1959	270831733	xã Nam Cát Tiên	Tuất BB từ 61% hưởng DXCB			1.500.000		
592	Lê Thị Hào		1952	270464865	xã Nam Cát Tiên	Tuất BB từ 61% hưởng DXCB			1.500.000		
593	Hoàng Thị Hạnh		1950	272465531	xã Nam Cát Tiên	Tuất BB từ 61% hưởng DXCB			1.500.000		
594	Bùi Thị Dùm		1945	2722805776	xã Nam Cát Tiên	Tuất BB từ 61% hưởng DXCB			1.500.000		

595	Cao Thị Tắt		1938	272721009	xã Nam Cát Tiên	Tuất CDHH trên 61% hưởng DXCB		1.500.000		
596	Nguyễn Thị Kỳ		1929	272632352	xã Nam Cát Tiên	Mẹ Việt nam anh hùng		1.500.000		
597	Phạm Văn Quảng	1940		271831722	xã Nam Cát Tiên	CDHH từ 21% - 40%		1.500.000		
598	Nguyễn Đức Phôt	1946		271685527	xã Nam Cát Tiên	CDHH từ 41% - 60%		1.500.000		
599	Lã Văn Bá	1957		271685467	xã Nam Cát Tiên	CDHH từ 41% - 60%	CDHH	1.500.000		
600	Bùi Xuân Duyên	1949		270831836	xã Nam Cát Tiên	CDHH từ 41% - 60%		1.500.000		
601	Nguyễn Khắc Nghi	1946		272296792	xã Nam Cát Tiên	CDHH từ 41% - 60%		1.500.000		
602	Đỗ Văn Tuyên	1949		270851785	xã Nam Cát Tiên	CDHH từ 41% - 60%		1.500.000		
603	Mai Tiến Hiếu	1956		270831567	xã Nam Cát Tiên	CDHH từ 41% - 60%		1.500.000		
604	Nguyễn Trung Can	1953		271685542	xã Nam Cát Tiên	CDHH từ 61% - 80%		1.500.000		
605	Phùng Văn Chấn	1945		272232414	xã Nam Cát Tiên	CDHH từ 61% - 80%		1.500.000		
606	Phạm Văn Cư	1935		272890874	xã Nam Cát Tiên	CDHH từ 61% - 80%		1.500.000		
607	Nguyễn Thị Xuân Huyền		1948	270946329	xã Nam Cát Tiên	CDHH từ 81% - 100%		1.500.000		
608	Phạm Thị Ế		1947	270464853	xã Nam Cát Tiên	CDHH từ 81% - 100%		1.500.000		
609	Nguyễn Viết Lai	1980		271915435	xã Nam Cát Tiên	Con bị dị dạng đi tật từ 61%-80%		1.500.000		
610	Bùi Thị Nghiễn		1978	271398097	xã Nam Cát Tiên	Con bị dị dạng đi tật từ 61%-80%		1.500.000		
611	Bùi Thị Khanh		1982	271508102	xã Nam Cát Tiên	Con bị dị dạng đi tật từ 61%-80%		1.500.000		
612	Nguyễn Thị Thu Cúc		1986	271685773	xã Nam Cát Tiên	Con bị dị dạng đi tật từ 61%-80%		1.500.000		
613	Nguyễn Văn Đức	1981		271507859	xã Nam Cát Tiên	Con bị dị dạng đi tật từ 61%-80%		1.500.000		
614	Mai Trần Tiến	1990		271935985	xã Nam Cát Tiên	Con bị dị dạng đi tật từ 61%-80%		1.500.000		
615	Nguyễn Thị Tường		1985	271685759	xã Nam Cát Tiên	Con bị dị dạng đi tật từ 61%-80%		1.500.000		
616	Đỗ Thị Thủy		1981	271508078	xã Nam Cát Tiên	Con bị dị dạng đi tật từ 81% trở lên		1.500.000		
617	Lê Thị Liên		1972	272424636	xã Nam Cát Tiên	Con bị dị dạng đi tật từ 81% trở lên		1.500.000		
618	Trần Văn Do	1935		270831999	xã Nam Cát Tiên	Tù đầy		1.500.000		
619	Trần Quang Phẩm	1953		272469731	xã Nam Cát Tiên			1.500.000		
620	Trần Văn Lũ	1956		270831874	xã Nam Cát Tiên			1.500.000		
621	Phạm Văn Sưa	1954		270831667	xã Nam Cát Tiên			1.500.000		
622	Trương Thanh Kiên	1952		270831689	xã Nam Cát Tiên			1.500.000		
623	Trần Tiến Dũng	1953		270831726	xã Nam Cát Tiên			1.500.000		
624	Nguyễn Xuân Diễm	1953		271508000	xã Nam Cát Tiên			1.500.000		
625	Phạm Quốc Việt	1955		271398091	xã Nam Cát Tiên			1.500.000		
626	Phạm Thié Sơn	1955		271550027	xã Nam Cát Tiên			1.500.000		

	Tổng: 106 người							159.000.000		
XVII	XÃ PHÚ TRUNG									
627	Nguyễn Văn Đài	1952		271661132	xã Phú Trung	Thương binh		1.500.000		
628	Phạm Thành Vinh	1952		271669128	xã Phú Trung	Thương binh		1.500.000		
629	Trần Văn Xuân	1949		271669284	xã Phú Trung	Thương binh		1.500.000		
630	Trương Đình	1951		24660388	xã Phú Trung	Thương binh		1.500.000		
631	Trình Duy Thành	1960		271916393	xã Phú Trung	Thương binh		1.500.000		
632	Nguyễn Văn Lương	1949		271669162	xã Phú Trung	Thương binh		1.500.000		
633	Hoàng Văn Thắng	1957		272465196	xã Phú Trung	Thương binh		1.500.000		
634	Nguyễn Văn Bình	1947		271004948	xã Phú Trung	Thương binh		1.500.000		
635	Bùi Xuân Vương	1949		271723577	xã Phú Trung	Thương binh		1.500.000		
636	Trần Thiết Tường	1955		271669159	xã Phú Trung	Thương binh		1.500.000		
637	Vũ Duy Tiên	1953		271004933	xã Phú Trung	Thương binh		1.500.000		
638	Lê Văn Chung	1948		271812072	xã Phú Trung	Bệnh binh		1.500.000		
639	Vũ Thanh Nhung	1953		271702677	xã Phú Trung	Bệnh binh		1.500.000		
640	Trần Thị Gian		1928	272425337	xã Phú Trung	Tuất 1 liệt sĩ	NCT	1.500.000		
641	Đào Thị Ngươn		1952	271862266	xã Phú Trung	Tuất 1 liệt sĩ		1.500.000		
642	Nguyễn Văn Cường	1950		271483038	xã Phú Trung	CDHH từ 81% - 100%		1.500.000		
643	Trần Văn Lương	1954		272088986	xã Phú Trung	CDHH từ 81% - 100%		1.500.000		
644	Nguyễn Văn Dâu	1941		272341458	xã Phú Trung	CDHH từ 61% - 80%		1.500.000		
645	Đỗ Văn Khiêm	1954		272148164	xã Phú Trung	CDHH từ 61% - 80%		1.500.000		
646	Vũ Chí Cẩn	1982		271456952	xã Phú Trung	Con bị dị dạng dị tật từ 61% - 80%		1.500.000		
647	Vũ Thị Duyên		1987		xã Phú Trung	Con bị dị dạng dị tật từ 61% - 80%		1.500.000		
648	Trần Văn Mạnh	1994			xã Phú Trung	Con bị dị dạng dị tật từ 61% - 80%		1.500.000		
649	Đỗ Văn Tú	1993		272254283	xã Phú Trung	Con bị dị dạng dị tật từ 61% - 80%		1.500.000		
	Tổng: 23 người							34.500.000		
XVIII	XÃ THANH SƠN									
650	Nguyễn Cảnh Thi	1949		271623447	xã Thanh Sơn	Thương binh		1.500.000		
651	Phan Trung Tuất	1942		271036088	xã Thanh Sơn	Thương binh		1.500.000		
652	Ngô Thanh Hải	1964		270475132	xã Thanh Sơn	Thương binh		1.500.000		
653	Nguyễn Văn Thiều	1949		271189747	xã Thanh Sơn	Bệnh binh		1.500.000		
654	Nguyễn Thị Ứng (Mơ)		1933	271028918	xã Thanh Sơn	Mẹ Liệt sĩ	NCT	1.500.000		
655	Vũ Thế Bổng	1952		271438281	xã Thanh Sơn	CDHH (80% trở xuống)		1.500.000		
656	Phùng Văn Dịu	1948		271623896	xã Thanh Sơn	CDHH (80% trở xuống)		1.500.000		
657	Phạm Thanh Nghi	1950		271028996	xã Thanh Sơn	CDHH (80% trở xuống)		1.500.000		

658	Nguyễn Văn Kỳ	1949		271028932	xã Thanh Sơn	CDHH (80% tư xuống)				1.500.000		
659	Trần Văn Tung	1952		272342036	xã Thanh Sơn	CDHH (81% tư lên)				1.500.000		
660	Phạm Thị Ngát		1958	271623623	xã Thanh Sơn	Tuất CDHH trên 61% hướng DXCB				1.500.000		
661	Trần Thị Thu Hương		1992	272149219	xã Thanh Sơn	CDHH gián tiếp				1.500.000		
662	Ví Thị Ngọc		1989	271868774	xã Thanh Sơn	CDHH gián tiếp				1.500.000		
663	Phùng Thị Tình		1985		xã Thanh Sơn	CDHH gián tiếp				1.500.000		
664	Nguyễn Thị Kim Dung		1992	272901762	xã Thanh Sơn	CDHH gián tiếp				1.500.000		
665	Đinh Minh Giang	1982		271438264	xã Thanh Sơn	CDHH gián tiếp				1.500.000		
	Tổng: 16 người									24.000.000		

Tổng cộng: Số người hỗ trợ: 665 người; số tiền: 996.500.000 đồng; bằng chữ: Chín trăm chín mươi sáu triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn/.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Hòa Hiệp